

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO  
TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC  
DÂN TỘC TRUNG ƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 44/QĐ-DBDHDTTW

Phủ Thọ, ngày 10 tháng 10 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC TRUNG ƯƠNG

Căn cứ Thông tư số 14/VBHN-BGDĐT ngày 06/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường dự bị đại học;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị dự toán thuộc Ủy ban Dân tộc năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 12/06/2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị dự toán thuộc Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 716/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 908/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024;





Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 số 2093/TB-BDTTG ngày 24/09/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Theo đề nghị của đồng chí Trưởng Phòng kế hoạch, tài chính - quản trị và đồng chí Kế toán trưởng.

### QUYẾT ĐỊNH:

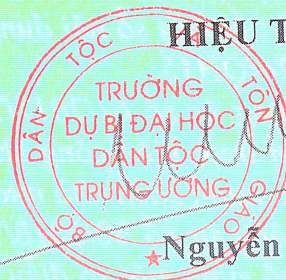
**Điều 1.** Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024 (theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 số 2093/TB-BDTTG ngày 24/09/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo) của Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng Phòng Kế hoạch, Tài chính - quản trị; Kế toán trưởng và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

#### Nơi nhận :

- KBNN khu vực VIII - Phòng Kế toán Nhà nước;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Công khai trên Web;
- Lưu: VT, KHTC-QT.



**HIỆU TRƯỞNG**

**★ Nguyễn Tuấn Anh**



Số: ~~725~~<sup>4</sup> /DBĐHDTTW

Phủ Thọ, ngày 20 tháng 10 năm 2025

V/v báo cáo tình hình thực hiện  
công khai quyết toán ngân sách  
nhà nước năm 2024 của Trường  
Dự bị Đại học Dân tộc Trung  
ương

Kính gửi: Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Dân tộc và Tôn giáo

Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương báo cáo Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Dân tộc và Tôn giáo tình hình thực hiện công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 theo Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

**I. Tình hình công khai ngân sách tại các đơn vị thuộc, trực thuộc:**

- Số đơn vị chưa công khai ngân sách: Không có.
- Số đơn vị thực hiện công khai ngân sách: (chi tiết theo biểu sau)

| Stt | Tên đơn vị                                       | Đơn vị đã thực hiện công khai ngân sách                    |                    |                                                            |                     |                 |                     |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|---------------------|
|     |                                                  | Nội dung                                                   |                    | Hình thức                                                  |                     | Thời gian       |                     |
|     |                                                  | Đúng nội dung                                              | Chưa đúng nội dung | Đúng hình thức                                             | Chưa đúng hình thức | Đúng thời gian  | Chưa đúng thời gian |
| I   | Đơn vị dự toán trực thuộc Bộ Dân tộc và Tôn giáo |                                                            |                    |                                                            |                     |                 |                     |
|     | Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương          | -Mẫu số 01/QĐ-CKNS; Mẫu số 01/CKNS-BC kèm theo Thông tư số |                    | Báo cáo về Vụ KHTC, Ủy ban Dân tộc; công khai trên Web của |                     | Ngày 20/10/2025 |                     |



II. Nêu những nguyên nhân tại sao chưa công khai hoặc đã công khai nhưng chưa đúng quy định: Không có

- Vụ KHTC, Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Lưu: VT, KHTC-QT.





**BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2093/TB-BD TTG

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2025

TRƯỜNG DỰ BỊ Đ.H.D.T.TW

**CÔNG VĂN ĐẾN**

Số: 642  
15 tháng 10 năm 2025

**THÔNG BÁO**

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thông báo: Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương

Mã chương: 083

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách, Báo cáo tài chính năm 2024 của Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 29 tháng 8 năm 2025 giữa Vụ Kế hoạch-Tài chính và Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương;

Bộ Dân tộc và Tôn giáo thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm vốn Đầu tư xây dựng cơ bản) của Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương như sau:

**I. PHÂN SỐ LIỆU**

**1. Số liệu quyết toán**

a) Thu phí, lệ phí: không có

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 4.639.828.415 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 48.731.159.000 đồng
- Kinh phí được sử dụng trong năm: 53.370.987.415 đồng
- Kinh phí đề nghị quyết toán: 48.586.129.298 đồng
- Kinh phí bị hủy trong năm: 3.040.000 đồng
- Số dư kinh phí chuyển sang năm sau: 4.781.818.117 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm).

c) Quyết toán nguồn vay nợ nước ngoài: không có

**3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính**

Năm 2024, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương cơ bản đã thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại báo cáo kiểm toán việc quản lý sử dụng tài chính công, tài sản công. Tuy nhiên, một số nội dung vẫn chưa hoàn thành:

- Đến thời điểm hiện nay, chưa hoàn thành việc thủ tục xác lập quyền sở hữu về tài sản của đơn vị theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Công tác quản lý theo dõi khoản công nợ phải thu, phải trả, tạm ứng của đơn vị vẫn chưa hoàn thành xử lý được công nợ từ trước để lại.

Chuyển để Huy - 141  
Chỉ đạo  
để chế tạo hợp  
Sút kinh  
nghien va  
giai quyết  
cơ bản  
cơ bản  
đồng đã  
chỉ ra  
Mười



#### 4. Thuyết minh số liệu quyết toán (Nguồn ngân sách trong nước)

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: Kinh phí sự nghiệp giáo dục đào tạo (Loại 070-074): 4.639.828.415 đồng, gồm:

- + Kinh phí giao tự chủ: 1.929.820.392 đồng
- + Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương: 320.043.045 đồng
- + Kinh phí thực hiện chế độ học sinh DTTS (cấp sau 30/9): 2.389.964.978 đồng
- Kinh phí bị hủy trong năm: 3.040.000 đồng

- Số dư kinh phí chuyển sang năm 2025: Kinh phí sự nghiệp giáo dục đào tạo (Loại 070-074): 4.781.818.117 đồng, gồm:

- + Kinh phí giao tự chủ: 4.332.355.832 đồng
- + Kinh phí thực hiện chế độ HS DTTS (cấp sau 30/9): 449.462.285 đồng

### III. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 109.052.970 đồng, trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 11.000.000 đồng
- Phân phối cho các quỹ: 0 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 42.552.000 đ

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 03 đính kèm)

### IV. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

#### 1. Nhận xét

a) Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán

Đơn vị nộp báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán đúng theo thời gian quy định.

b) Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán

Đơn vị lập báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2024 đúng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên.

- Về báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán NSNN năm 2024: Báo cáo cơ bản đã được lập theo quy định tài chính, kế toán hiện hành. Tuy nhiên, Báo cáo quyết toán NSNN năm 2024 chưa có biểu chi tiết về tình hình chi NSNN theo từng nhiệm vụ được giao dự toán chi tiết theo Quyết định số 18A/QĐ-DBĐHDTTW ngày 18/01/2024 của Hiệu trưởng trường Dự bị Dân tộc Trung ương và các văn bản kèm theo.

c) Về chấp hành các quy định của Nhà nước trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước:

Đơn vị mở sổ kế toán theo dõi đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, các khoản kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước, thực hiện việc lưu trữ, ghi chép và phản ánh có hệ thống toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát



sinh theo nội dung kinh tế và trình tự thời gian có liên quan đến hoạt động của đơn vị.

Chứng từ kế toán: Chứng từ được sắp xếp tương đối đầy đủ, gọn gàng, có hệ thống theo trình tự thời gian phát sinh các nghiệp vụ kinh tế. Đơn giá, định mức tuân thủ theo quy định của nhà nước, tình hình thực tế và Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024 của trường (số 484/QĐ-DBĐHDTTW ngày 18/11/2024).

Lưu trữ chứng từ kế toán: Chứng từ ghi sổ kế toán chưa được lưu trữ cùng chứng từ gốc. Vì vậy có thể ảnh hưởng đến công tác bảo quản, đảm bảo lưu giữ đầy, đủ, an toàn Chứng từ kế toán theo đúng quy định hiện hành.

d) Về thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP:

- Thực hiện Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 về việc giao quyền tự chủ tài chính cho Trường giai đoạn 2023-2025, Trường tiếp tục được phân loại là đơn vị sự nghiệp công do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

- Nhà trường có báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ năm 2024 tại Công văn số 115/BC-DBĐHDTTW ngày 26/2/2025 .

- Tổng số bổ sung thu nhập tăng thêm năm 2024 là: 2.097.600.000 đồng, bình quân 1.250.000 đồng/người/ tháng

d) Nhà trường đã Xây dựng Chương trình thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2025 tại Quyết định số 72/QĐ-DBĐHDTTW ngày 14/3/2025.

e) Năm 2024-2025, Trường đã ban hành định mức chi chế độ, chính sách của học sinh dự bị đại học năm 2024 tại Quyết định số 19A/QĐ-DBĐHDTTW ngày 16/01/2024 của Trường dự bị ĐHDTTW.

f) Tình hình thực hiện chế độ cho học sinh

- Năm học 2024-2025 nhà trường được giao 1.200 chỉ tiêu dự bị đại học theo Quyết định số 370/QĐ-DBĐHDTTW ngày 05/09/2024, số học sinh nhập học thực tế: 1.200 học sinh (đạt 100%). Trường thực hiện tuyển sinh đạt chỉ tiêu dự bị đại học.

- Bình quân trang cấp hiện vật và hỗ trợ học phẩm của 1 học sinh K50 là: 1.127.000 đ/học sinh (1.246.549.800 đ /1.106 hs).

g) Công tác hạch toán

Về cơ bản, công tác hạch toán của đơn vị tuân thủ các quy định của Thông tư số 107/2017/TT-BTC về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, tuân thủ quy định của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập đối với trường hợp đơn vị được NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên.

h) Tình hình quản lý công nợ

- Công tác quản lý theo dõi khoản công nợ phải thu, phải trả, tạm ứng của đơn vị đã theo dõi chi tiết theo các đối tượng, tuy nhiên nhà trường còn các khoản công nợ khó đòi, Các khoản phải thu không rõ đối tượng: 1.126.990.007 đồng (Khoản công nợ đã phát sinh từ những năm trước 2000); các khoản phải



trả không rõ đối tượng, theo đó đối tượng Toàn trường là: 1.127.705.252 đồng (theo giải trình của đơn vị, các khoản công nợ trên đã phát sinh từ trước năm 2000 nên không chi tiết được theo từng đối tượng).

- Thực hiện kiến nghị theo Biên bản xét duyệt quyết toán NSNN năm 2023: Đối với kiến nghị “Tăng cường công tác đôn đốc thu hồi công nợ kịp thời, đúng niên độ. Tìm giải pháp xử lý dứt điểm các khoản công nợ từ trước để lại”, Đến ngày 31/12/2024, Trường vẫn chưa hoàn thành việc xử lý các khoản công nợ còn tồn đọng từ trước năm 2000.

i) Về thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công

Đơn vị cơ bản thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định hiện hành: tiến hành kiểm kê tài sản, công cụ dụng cụ vào cuối năm, mở sổ theo dõi tài sản cố định, công cụ dụng cụ chi tiết, thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024 đúng thời hạn.

Trường ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo Quyết định số 327/QĐ-DBĐHDTTW ngày 11/11/2019.

Nhà trường đã có Quyết định số 91/QĐ-DBĐHDTTW, ngày 03/4/2025 để thành lập Tổ soạn thảo, sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công.

k) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Thực hiện theo Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2023 của Ủy ban Dân tộc, Trường đã ban hành Quyết định số 98/QĐ-DBĐHDTTW ngày 28/3/2024 ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2024 của Trường Dự bị đại học Dân tộc Trung ương, tuy nhiên trong Quyết định không đề ra các chỉ tiêu tiết kiệm cụ thể trong quản lý, sử dụng NSNN, tài sản công; Kết thúc năm, đơn vị thực hiện báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2024 tại văn bản số 43/BC-DBĐHDTTW ngày 17/01/2025.

**2. Kiến nghị:**

Đề nghị trường Dự bị Đại học dân tộc Trung ương:

a) Đơn vị rà soát, sửa đổi, bổ sung Quy chế chỉ tiêu nội bộ theo đúng quy định.

b) Chấn chỉnh kịp thời những tồn tại trong công tác quản lý, sử dụng và quyết toán ngân sách đã được chỉ ra, đặc biệt trong công tác quản lý công nợ tạm ứng, thu hồi công nợ kịp thời, đúng niên độ. Tiếp tục tìm giải pháp để xử lý dứt điểm các khoản công nợ còn tồn đọng từ trước để lại.

c) Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản của đơn vị theo quy định tại Điều 106 Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017.

d) Xây dựng Chương trình thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2025 có các chỉ tiêu tiết kiệm cụ thể trong quản lý, sử dụng NSNN, tài sản công. Kết



thúc năm, đơn vị thực hiện báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nêu rõ những tồn tại, hạn chế (nếu có) theo đúng quy định

d) Đơn vị thực hiện rà soát lưu trữ chứng từ kế toán, sổ kế toán và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của hồ sơ, chứng từ theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- Bộ trưởng BDTTG (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để b/c);
- Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương;
- Lưu: VT, KHTC (03).

**TL. BỘ TRƯỞNG  
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH**



**Nguyễn Mạnh Huân**



## SỔ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị: Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương

(Kèm theo Thông báo số: 2093 /TB-BD TTG ngày 24 / 9 /2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

## Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: VND

| TT  | Chỉ tiêu                                               | Mã | Tổng số        | Loại 070       |
|-----|--------------------------------------------------------|----|----------------|----------------|
|     |                                                        |    |                | Khoản 074      |
| A   | B                                                      | C  | 1              | 2              |
| A   | NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC                                     |    |                |                |
| I   | NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC                             |    |                |                |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)        | 1  | 4.639.828.415  | 4.639.828.415  |
| 1.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)                | 2  | 2.249.863.437  | 2.249.863.437  |
|     | - Kinh phí đã nhận                                     | 3  |                |                |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                             | 4  | 2.249.863.437  | 2.249.863.437  |
| 1.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)    | 5  | 2.389.964.978  | 2.389.964.978  |
|     | - Kinh phí đã nhận                                     | 6  |                |                |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                             | 7  | 2.389.964.978  | 2.389.964.978  |
| 2   | Dự toán được giao trong năm (08=09+10)                 | 8  | 48.731.159.000 | 48.731.159.000 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                         | 9  | 31.679.147.000 | 31.679.147.000 |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ             | 10 | 17.052.012.000 | 17.052.012.000 |
| 3   | Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)             | 11 | 53.370.987.415 | 53.370.987.415 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)              | 12 | 33.929.010.437 | 33.929.010.437 |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)  | 13 | 19.441.976.978 | 19.441.976.978 |
| 4   | Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)                | 14 | 48.586.129.298 | 48.586.129.298 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                         | 15 | 29.596.654.605 | 29.596.654.605 |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ             | 16 | 18.989.474.693 | 18.989.474.693 |
| 5   | Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)                 | 17 | 48.586.129.298 | 48.586.129.298 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                         | 18 | 29.596.654.605 | 29.596.654.605 |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ             | 19 | 18.989.474.693 | 18.989.474.693 |
| 6   | Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)                     | 20 | 0              | 0              |
| 6.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24)            | 21 | 0              | 0              |
|     | - Đã nộp NSNN                                          | 22 | 0              |                |
|     | - Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)               | 23 | 0              | 0              |
|     | - Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)                      | 24 | 0              | 0              |
| 6.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28) | 25 | 3.040.000      | 3.040.000      |
|     | - Đã nộp NSNN                                          | 26 | 0              | 0              |
|     | - Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)               | 27 | 0              | 0              |
|     | - Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)                      | 28 | 3.040.000      | 3.040.000      |



|     |                                                                               |    |               |               |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|----|---------------|---------------|
| 7   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) | 29 | 4.781.818.117 | 4.781.818.117 |
| 7.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)                                       | 30 | 4.332.355.832 | 4.332.355.832 |
|     | - Kinh phí đã nhận                                                            | 31 |               |               |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                    | 32 | 4.332.355.832 | 4.332.355.832 |
| 7.2 | 7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)                      | 33 | 449.462.285   | 449.462.285   |
|     | - Kinh phí đã nhận                                                            | 34 |               |               |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                    | 35 | 449.462.285   | 449.462.285   |
| II  | NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ                                                            |    |               |               |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang                                          | 36 | 0             |               |
| 2   | Dự toán được giao trong năm                                                   | 37 | 0             |               |
| 3   | Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+4(3))                         | 38 |               |               |
|     | - Số đã ghi thu, ghi tạm ứng                                                  | 39 |               |               |
|     | - Số đã ghi thu, ghi chi                                                      | 40 |               |               |
| 4   | Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)                                   | 41 |               |               |
| 5   | Kinh phí đề nghị quyết toán                                                   | 42 |               |               |
| 6   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42) | 43 |               |               |
| III | NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI                                                       |    |               |               |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)                               | 44 |               |               |
|     | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                                     | 45 |               |               |
|     | - Số dư dự toán                                                               | 46 |               |               |
| 2   | Dự toán được giao trong năm                                                   | 47 | 0             |               |
| 3   | Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)                                    | 48 | 0             |               |
| 4   | Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)                                    | 49 | 0             |               |
|     | - Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN                                             | 50 |               |               |
|     | - Số đã ghi vay, ghi chi NSNN                                                 | 51 | 0             |               |
| 5   | Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán                                 | 52 | 0             |               |
| 6   | Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)                                         | 53 | 0             |               |
|     | - Đã nộp NSNN                                                                 | 54 |               |               |
|     | - Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52- 54-58)                                     | 55 |               |               |
|     | - Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)                                            | 56 | 0             |               |
| 7   | Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)      | 57 |               |               |
|     | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                                     | 58 |               |               |
|     | - Số dư dự toán                                                               | 59 |               |               |
| 8   | Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN                                  | 60 |               |               |
| B   | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI                                                |    |               |               |



PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

**BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI**

Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

| Loại | Khoản | Mục  | Tiêu mục | Nội dung chi                                                 | Tổng số        | Nguồn ngân sách nhà nước |          |                   | Nguồn phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
|------|-------|------|----------|--------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|----------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|      |       |      |          |                                                              |                | Ngân sách trong nước     | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                 |                                  |
| A    | B     | C    | D        | E                                                            | 1              | 2                        | 3        | 4                 | 5                               | 6                                |
|      |       |      |          | I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ                              | 29.596.654.605 | 29.596.654.605           |          |                   |                                 |                                  |
| 070  | 074   |      |          | Giáo dục trung học phổ thông                                 | 29.596.654.605 | 29.596.654.605           |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6000 |          | Tiền lương                                                   | 10.218.124.660 | 10.218.124.660           |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                                        | 10.218.124.660 | 10.218.124.660           |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6050 |          | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 1.152.948.451  | 1.152.948.451            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6051     | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 1.152.948.451  | 1.152.948.451            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6100 |          | Phụ cấp lương                                                | 6.437.845.986  | 6.437.845.986            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                              | 209.898.000    | 209.898.000              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6105     | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                | 189.810.863    | 189.810.863              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6107     | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                        | 7.344.000      | 7.344.000                |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6112     | Phụ cấp ưu đãi nghề                                          | 4.184.074.377  | 4.184.074.377            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                | 740.043.000    | 740.043.000              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề         | 1.050.982.546  | 1.050.982.546            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6149     | Phụ cấp khác                                                 | 55.693.200     | 55.693.200               |          |                   |                                 |                                  |



| Loại | Khoản | Mục  | Tiêu mục | Nội dung chi                                     | Tổng số       | Nguồn ngân sách nhà nước |          |                   | Nguồn phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
|------|-------|------|----------|--------------------------------------------------|---------------|--------------------------|----------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|      |       |      |          |                                                  |               | Ngân sách trong nước     | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                 |                                  |
| A    | B     | C    | D        | E                                                | I             | 2                        | 3        | 4                 | 5                               | 6                                |
|      |       | 6200 |          | Tiền thưởng                                      | 468.481.140   | 468.481.140              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6201 |          | Thưởng thường xuyên                              | 225.838.000   | 225.838.000              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6202 |          | Thưởng đột xuất                                  | 240.220.000   | 240.220.000              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6249 |          | Thưởng khác                                      | 2.423.140     | 2.423.140                |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6250 |          | Phúc lợi tập thể                                 | 1.153.882.564 | 1.153.882.564            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6254 |          | Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị              | 0             |                          |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6299 |          | Chi khác                                         | 1.153.882.564 | 1.153.882.564            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6300 |          | Các khoản đóng góp                               | 2.968.187.628 | 2.968.187.628            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6301 |          | Bảo hiểm xã hội                                  | 2.210.355.061 | 2.210.355.061            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6302 |          | Bảo hiểm y tế                                    | 378.917.985   | 378.917.985              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6303 |          | Kinh phí công đoàn                               | 252.608.582   | 252.608.582              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6304 |          | Bảo hiểm thất nghiệp                             | 126.306.000   | 126.306.000              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6400 |          | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân            | 2.263.402.000 | 2.263.402.000            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6404 |          | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ | 2.097.600.000 | 2.097.600.000            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6449 |          | Chi khác                                         | 165.802.000   | 165.802.000              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6500 |          | Thanh toán dịch vụ công cộng                     | 240.888.158   | 240.888.158              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6501 |          | Tiền điện                                        | 60.457.100    | 60.457.100               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6502 |          | Tiền nước                                        | 41.372.767    | 41.372.767               |          |                   |                                 |                                  |



| Loại | Khoản | Mục  | Tiêu mục | Nội dung chi                                                                               | Tổng số     | Nguồn ngân sách nhà nước |          |                   | Nguồn phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
|------|-------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|----------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|      |       |      |          |                                                                                            |             | Ngân sách trong nước     | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                 |                                  |
| A    | B     | C    | D        | E                                                                                          | I           | 2                        | 3        | 4                 | 5                               | 6                                |
|      |       |      | 6503     | Tiền nhiên liệu                                                                            | 69.423.310  | 69.423.310               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6504     | Tiền vệ sinh, môi trường                                                                   | 69.634.981  | 69.634.981               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6550 |          | Vật tư văn phòng                                                                           | 361.784.832 | 361.784.832              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6551     | Văn phòng phẩm                                                                             | 47.439.097  | 47.439.097               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6552     | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                         | 199.598.312 | 199.598.312              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6599     | Vật tư văn phòng khác                                                                      | 114.747.423 | 114.747.423              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6600 |          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                          | 58.699.726  | 58.699.726               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6601     | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax       | 9.109.844   | 9.109.844                |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6603     | Cước phí bưu chính                                                                         | 22.215.782  | 22.215.782               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6605     | Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng | 8.567.000   | 8.567.000                |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6606     | Tuyên truyền, quảng cáo                                                                    | 1.295.800   | 1.295.800                |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6608     | Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện                                | 6.590.800   | 6.590.800                |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6618     | Khoản điện thoại                                                                           | 3.360.000   | 3.360.000                |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6649     | Khác                                                                                       | 7.560.500   | 7.560.500                |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6650 |          | Hội nghị                                                                                   | 71.568.840  | 71.568.840               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6652     | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên                                                         | 66.000.000  | 66.000.000               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6699     | Chi phí khác                                                                               | 5.568.840   | 5.568.840                |          |                   |                                 |                                  |



| Loại | Khoản | Mục  | Tiêu mục | Nội dung chi                                                                         | Tổng số     | Nguồn ngân sách nhà nước |          |                   | Nguồn phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
|------|-------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|----------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|      |       |      |          |                                                                                      |             | Ngân sách trong nước     | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                 |                                  |
| A    | B     | C    | D        | E                                                                                    | I           | 2                        | 3        | 4                 | 5                               | 6                                |
|      |       | 6700 |          | Công tác phí                                                                         | 348.759.720 | 348.759.720              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6701     | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                             | 43.048.272  | 43.048.272               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6702     | Phụ cấp công tác phí                                                                 | 123.400.000 | 123.400.000              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6703     | Tiền thuê phòng ngủ                                                                  | 143.350.000 | 143.350.000              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6704     | Khoản công tác phí                                                                   | 18.000.000  | 18.000.000               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6749     | Chi khác                                                                             | 20.961.448  | 20.961.448               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6750 |          | Chi phí thuê mướn                                                                    | 293.202.000 | 293.202.000              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6751     | Thuế phương tiện vận chuyển                                                          | 69.208.000  | 69.208.000               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6757     | Thuê lao động trong nước                                                             | 112.168.800 | 112.168.800              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6758     | Thuê đào tạo lại cán bộ                                                              | 71.755.000  | 71.755.000               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6799     | Chi phí thuê mướn khác                                                               | 40.070.200  | 40.070.200               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6900 |          | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 656.336.383 | 656.336.383              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6901     | Ô tô dùng chung                                                                      | 13.116.000  | 13.116.000               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6907     | Nhà cửa                                                                              | 477.362.780 | 477.362.780              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6912     | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                     | 10.009.997  | 10.009.997               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6913     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                        | 12.710.003  | 12.710.003               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6921     | Đường điện, cấp thoát nước                                                           | 89.174.115  | 89.174.115               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6949     | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                         | 53.963.488  | 53.963.488               |          |                   |                                 |                                  |



| Loại | Khoản | Mục  | Tiêu mục | Nội dung chi                                                                                                                                                                           | Tổng số       | Nguồn ngân sách nhà nước |          |                   | Nguồn phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
|------|-------|------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------|----------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|      |       |      |          |                                                                                                                                                                                        |               | Ngân sách trong nước     | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                 |                                  |
| A    | B     | C    | D        | E                                                                                                                                                                                      | 1             | 2                        | 3        | 4                 | 5                               | 6                                |
|      |       | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                                                                                                            | 50.167.362    | 50.167.362               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                                                                                                               | 9.668.512     | 9.668.512                |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 7004     | Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động                                                                                                                                                 | 25.882.000    | 25.882.000               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 7012     | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                                                                                                                               | 575.000       | 575.000                  |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 7049     | Chi khác                                                                                                                                                                               | 14.041.850    | 14.041.850               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 7050 |          | Mua sắm tài sản vô hình                                                                                                                                                                | 6.000.000     | 6.000.000                |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 7053     | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                                                                                                                              | 6.000.000     | 6.000.000                |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 7750 |          | Chi khác                                                                                                                                                                               | 294.211.155   | 294.211.155              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 7756     | Chi các khoản phí và lệ phí                                                                                                                                                            | 6.118.363     | 6.118.363                |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 7757     | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                                                                                                                                                    | 9.148.681     | 9.148.681                |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 7761     | Chi tiếp khách                                                                                                                                                                         | 237.161.813   | 237.161.813              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 7799     | Chi các khoản khác                                                                                                                                                                     | 41.782.298    | 41.782.298               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 7850 |          | Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp                                                                                     | 52.164.000    | 52.164.000               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 7854     | Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy | 52.164.000    | 52.164.000               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 7950 |          | Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định                                                                                         | 2.500.000.000 | 2.500.000.000            |          |                   |                                 |                                  |



| Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                                   | Tổng số               | Nguồn ngân sách nhà nước |          |                   | Nguồn phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
|------|-------|------|----------|----------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|      |       |      |          |                                                                |                       | Ngân sách trong nước     | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                 |                                  |
| A    | B     | C    | D        | E                                                              | 1                     | 2                        | 3        | 4                 | 5                               | 6                                |
|      |       |      | 7951     | Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập    | 2.500.000.000         | 2.500.000.000            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      |          | II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                   | 18.989.474.693        | 18.989.474.693           |          |                   |                                 |                                  |
| 070  | 074   |      |          | Giáo dục trung học phổ thông                                   | 18.989.474.693        | 18.989.474.693           |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6150 |          | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học | 18.238.314.693        | 18.238.314.693           |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6152     | Học sinh dân tộc nội trú                                       | 13.879.035.718        | 13.879.035.718           |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6199     | Các khoản hỗ trợ khác                                          | 4.359.278.975         | 4.359.278.975            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6200 |          | Tiền thưởng                                                    | 751.160.000           | 751.160.000              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6201     | Thưởng thường xuyên                                            | 751.160.000           | 751.160.000              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      |          | <b>Tổng cộng</b>                                               | <b>48.586.129.298</b> | <b>48.586.129.298</b>    |          |                   |                                 |                                  |



**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024**

*Đơn vị: Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương*

*(Kèm theo Thông báo số: 2093 /TB-BD TTG ngày 26/9 /2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo)*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Nội dung                                         | Mã số | Số tiền        |
|----------|--------------------------------------------------|-------|----------------|
| A        | B                                                | C     | 2              |
| I        | Hoạt động hành chính, sự nghiệp                  |       |                |
| 1        | Doanh thu (01=02+03+04)                          | 1     | 51.577.419.384 |
|          | a. Từ NSNN cấp                                   | 2     | 51.577.419.384 |
|          | b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài          | 3     |                |
|          | c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại            | 4     |                |
| 2        | Chi phí (05=06+07+08)                            | 5     | 51.577.419.384 |
|          | a. Chi phí hoạt động                             | 6     | 51.577.419.384 |
|          | b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài  | 7     |                |
|          | c. Chi phí hoạt động thu phí                     | 8     |                |
| 3        | Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)                    | 9     | -              |
| II       | Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ           |       |                |
| 1        | Doanh thu                                        | 10    | 108.550.000    |
| 2        | Chi phí                                          | 11    |                |
| 3        | Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)                     | 12    | 108.550.000    |
| III      | Hoạt động tài chính                              |       |                |
| 1        | Doanh thu                                        | 20    | 3.228.685      |
| 2        | Chi phí                                          | 21    | 554.715        |
| 3        | Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)                     | 22    | 2.673.970      |
| IV       | Hoạt động khác                                   |       |                |
| 1        | Thu nhập khác                                    | 30    |                |
| 2        | Chi phí khác                                     | 31    |                |
| 3        | Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)                     | 32    |                |
| V        | Chi phí thuế TNDN                                | 40    | 2.171.000      |
| VI       | Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)  | 50    | 109.052.970    |
| 1        | Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính | 51    | 11.000.000     |
| 2        | Phân phối cho các quỹ                            | 52    |                |
| 3        | Kinh phí cải cách tiền lương                     | 53    | 42.552.000     |